

Số: 41 /2018/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 05 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Khung giá dịch vụ cảng, nhà ga đối với các cảng biển
do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 3727/TTr-SGTVT ngày 10 tháng 10 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định khung giá dịch vụ cảng, nhà ga đối với các cảng biển do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đậu;
- Dịch vụ bốc dỡ container;

- Dịch vụ lai dắt;
- Dịch vụ hoa tiêu.

2. Đối tượng điều chỉnh:

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, kinh doanh và sử dụng dịch vụ tại Khoản 1 Điều này tại các cảng biển do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh.

b) Khung giá theo quy định tại Quyết định này không bao gồm các loại phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

3. Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm, cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo sự điều động hoặc chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá theo Quyết định này.

Điều 2. Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển

1. Khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quyết định mức giá đảm bảo không vượt khung giá được ban hành theo Quyết định này.

3. Các mức giá của khung giá quy định tại Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%; trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức giá trị gia tăng phải nộp.

Điều 3. Khung giá dịch vụ cảng, nhà ga đối với các cảng biển do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh

1. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đậu:

Đơn vị tính: đồng/GT/giờ

STT	Loại dịch vụ	Khung giá thu dịch vụ tương ứng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa
I	Đối với tàu thuyền sử dụng cầu bến, bến phao thì áp dụng mức:		
1	Neo buộc tại cầu, bến	14,850	16,500

STT	Loại dịch vụ	Khung giá thu dịch vụ tương ứng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa
2	Neo buộc tại phao	9,900	11,000
II	Đối với tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực cảng biển ít nhất 04 chuyến/tháng thì áp dụng mức:		
1	Neo buộc tại cầu, bến	7,425	8,250
2	Neo buộc tại phao	4,950	5,500

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	420.000	600.000	315.000	450.000
Rỗng	213.000	305.000	160.000	229.000
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	630.000	900.000	472.000	675.000
Rỗng	322.000	460.000	241.000	345.000
Container > 40 feet				
Có hàng	756.000	1.080.000	567.000	810.000
Rỗng	386.000	552.000	290.000	414.000

3. Khung giá dịch vụ lai dắt:

Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu

Công suất tàu lai dắt hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 HP đến dưới 800 HP	3.618.000	4.703.000
Từ 800 HP đến dưới 1300 HP	6.660.000	8.658.000
Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP	8.415.000	10.939.500
Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP	10.080.000	13.104.000
Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP	13.500.000	17.550.000
Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP	14.625.000	19.012.500
Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP	19.890.000	25.857.000
Từ 5000 HP trở lên	24.570.000	31.941.000

4. Khung giá dịch vụ hoa tiêu:

STT	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ tương ứng		
		Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (đồng)	Khung giá	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	330.000/1 lượt di chuyển	59,40 đồng/GT	66,00 đồng/GT
2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên	330.000/1 lượt di chuyển	24,75 đồng/GT/HL	27,50 đồng/GT/HL

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông Vận tải hướng dẫn tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cung cấp dịch vụ tại cảng biển tổ chức thực hiện khung giá do Nhà nước quy định tại Quyết định này; phối hợp với Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận, Sở Tài chính kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.

2. Trong quá trình thực hiện, khi khung giá Chính phủ thay đổi hoặc có khó khăn vướng mắc, yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Giao thông Vận tải tổng hợp, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho

bạc nhà nước tỉnh, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư Pháp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Bình Thuận;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Chánh, các PVP.UBND tỉnh;
- Các phòng: ĐTQH, KT, NC, TTTT;
- Lưu: VT, NC, TH. Phú.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hai